**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
# QUÝ I NĂM 2026

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
**QUÝ I NĂM 2026**

**NỘI DUNG** **TRANG**


| | |
|---|---|
| Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Mẫu B02a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B02a/TCTD")) | 1 - 3 |
| Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ (Mẫu B03a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B03a/TCTD")) | 4 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu B04a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B04a/TCTD")) | 5 - 6 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Mẫu B05a/TCTD ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 ("Mẫu B05a/TCTD")) | 7 - 30 |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B02a/TCTD**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

| | | Thuyết minh | 31.3.2026 Triệu đồng | 31.12.2025 Triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN** | | | |
| **I** | **Tiền mặt, vàng bạc, đá quý** | | **8.157.465** | **8.624.548** |
| **II** | **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước** | | **17.077.202** | **16.574.505** |
| **III** | **Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác** | V.1 | **119.456.384** | **139.216.637** |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 116.056.880 | 137.921.722 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 3.399.504 | 1.294.915 |
| 3 | Dự phòng rủi ro | | - | - |
| **IV** | **Chứng khoán kinh doanh** | V.2 | **638.515** | **598.006** |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | | 638.515 | 598.006 |
| 2 | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | | - | - |
| **V** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác** | V.3 | **-** | **324.298** |
| **VI** | **Cho vay khách hàng** | | **678.961.977** | **660.465.765** |
| 1 | Cho vay khách hàng | V.4 | 686.588.701 | 667.921.428 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | V.5 | (7.626.724) | (7.455.663) |
| **VIII** | **Chứng khoán đầu tư** | V.6 | **147.029.433** | **144.164.116** |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 135.653.822 | 132.778.839 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 11.386.861 | 11.396.527 |
| 3 | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | | (11.250) | (11.250) |
| **IX** | **Góp vốn, đầu tư dài hạn** | V.7 | **12.079.311** | **12.079.699** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | | 12.005.000 | 12.005.000 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 233.739 | 233.739 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (159.428) | (159.040) |
| **X** | **Tài sản cố định** | | **5.661.045** | **5.352.506** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | | 3.382.876 | 3.140.323 |
| a | Nguyên giá tài sản cố định | | 6.957.733 | 6.615.697 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | (3.574.857) | (3.475.374) |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | | 2.278.169 | 2.212.183 |
| a | Nguyên giá tài sản cố định | | 3.125.307 | 3.029.721 |
| b | Hao mòn tài sản cố định | | (847.138) | (817.538) |
| **XII** | **Tài sản Có khác** | | **13.093.149** | **13.049.730** |
| 1 | Các khoản phải thu | | 4.927.806 | 5.455.639 |
| 2 | Các khoản lãi, phí phải thu | | 6.993.830 | 6.441.731 |
| 3 | Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 43.391 | 17.185 |
| 4 | Tài sản Có khác | | 1.307.232 | 1.312.823 |
| 5 | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | | (179.110) | (177.648) |
| | **TỔNG TÀI SẢN** | | **1.002.154.481** | **1.000.449.810** |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B02a/TCTD**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

| | | Thuyết minh | 31.3.2026 Triệu đồng | 31.12.2025 Triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| **B** | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| **I** | **Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước** | V.8 | **32.326.635** | **32.976.139** |
| 1 | Tiền gửi và vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước | | 17.954.259 | 31.170.978 |
| 2 | Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | | 14.372.376 | 1.805.161 |
| **II** | **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác** | V.9 | **126.323.383** | **131.528.577** |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 118.765.768 | 121.339.559 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 7.557.615 | 10.189.018 |
| **III** | **Tiền gửi của khách hàng** | V.10 | **570.267.524** | **587.874.763** |
| **IV** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | V.3 | **12.990** | **-** |
| **V** | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro** | | **17.237** | **19.079** |
| **VI** | **Phát hành giấy tờ có giá** | V.11 | **155.754.228** | **133.122.924** |
| **VII** | **Các khoản nợ khác** | V.12 | **22.602.058** | **23.922.721** |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 10.747.604 | 8.950.344 |
| 2 | Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả | | - | - |
| 3 | Các khoản phải trả và công nợ khác | | 11.854.454 | 14.972.377 |
| 4 | Dự phòng rủi ro khác | | - | - |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **907.304.055** | **909.444.203** |
| **VIII** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | V.14 | **94.850.426** | **91.005.607** |
| 1 | Vốn của tổ chức tín dụng | | 51.638.345 | 51.638.345 |
| a | Vốn điều lệ | | 51.366.566 | 51.366.566 |
| c | Thặng dư vốn cổ phần | | 271.779 | 271.779 |
| 2 | Quỹ của tổ chức tín dụng | | 17.095.256 | 17.095.256 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | (89.008) | - |
| 5 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 26.205.833 | 22.272.006 |
| a | Lợi nhuận năm nay | | 3.933.827 | 11.760.688 |
| b | Lợi nhuận lũy kế năm trước | | 22.272.006 | 10.511.318 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **1.002.154.481** | **1.000.449.810** |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B02a/TCTD**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2026**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

| | | Thuyết minh | 31.3.2026 Triệu đồng | 31.12.2025 Triệu đồng |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Bảo lãnh vay vốn | VII.2 | 83.036 | 83.036 |
| 2 | Cam kết giao dịch hối đoái | VII.2 | 220.274.389 | 165.444.063 |
| | *Cam kết mua ngoại tệ* | | *2.994.004* | *3.176.017* |
| | *Cam kết bán ngoại tệ* | | *5.217.938* | *2.189.273* |
| | *Cam kết giao dịch hoán đổi* | | *212.062.447* | *160.078.773* |
| 4 | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | VII.2 | 7.612.182 | 6.666.479 |
| 5 | Bảo lãnh khác | VII.2 | 19.542.934 | 19.772.573 |
| 6 | Các cam kết khác | VII.2 | 35.240.190 | 25.031.882 |
| 7 | Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được | | 1.607.556 | 1.597.531 |
| 8 | Nợ khó đòi đã xử lý | | 9.110.135 | 8.503.061 |
| 9 | Tài sản và chứng từ khác | | 2.054.625 | 1.960.094 |

TP. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2026

| Lập bảng | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Đoàn Thị Thùy Dung** | **Dương Thị Nguyệt** | **Từ Tiến Phát** |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B03a/TCTD**

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
## QUÝ I NĂM 2026

| | | Thuyết minh | Quý I | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Năm 2026** Triệu đồng | **Năm 2025** Triệu đồng | **Năm 2026** Triệu đồng | **Năm 2025** Triệu đồng |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | VI.1 | 16.591.263 | 12.928.640 | 16.591.263 | 12.928.640 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | VI.2 | (9.861.418) | (6.810.618) | (9.861.418) | (6.810.618) |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** | | **6.729.845** | **6.118.022** | **6.729.845** | **6.118.022** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 1.290.909 | 1.322.441 | 1.290.909 | 1.322.441 |
| 4 | Chi phí hoạt động dịch vụ | | (415.940) | (492.152) | (415.940) | (492.152) |
| **II** | **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | | **874.969** | **830.289** | **874.969** | **830.289** |
| III | Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | | 482.922 | 475.591 | 482.922 | 475.591 |
| IV | Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh | VI.3 | (8.744) | (4.461) | (8.744) | (4.461) |
| V | Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | VI.4 | (593) | (1.495) | (593) | (1.495) |
| 5 | Thu nhập từ hoạt động khác | | 216.377 | 246.196 | 216.377 | 246.196 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (53.540) | (51.059) | (53.540) | (51.059) |
| **VI** | **Lãi thuần từ hoạt động khác** | | **162.837** | **195.137** | **162.837** | **195.137** |
| VII | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | VI.5 | 23.143 | 1.997 | 23.143 | 1.997 |
| VIII | Chi phí hoạt động | VI.6 | (2.685.418) | (2.582.641) | (2.685.418) | (2.582.641) |
| **IX** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **5.578.961** | **5.032.439** | **5.578.961** | **5.032.439** |
| X | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | (667.532) | (615.637) | (667.532) | (615.637) |
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** | | **4.911.429** | **4.416.802** | **4.911.429** | **4.416.802** |
| 7 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | (1.003.808) | (920.605) | (1.003.808) | (920.605) |
| 8 | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | 26.206 | 40.209 | 26.206 | 40.209 |
| **XII** | **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp** | | **(977.602)** | **(880.396)** | **(977.602)** | **(880.396)** |
| **XIII** | **Lợi nhuận sau thuế** | | **3.933.827** | **3.536.406** | **3.933.827** | **3.536.406** |

TP. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2026

| Lập bảng | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Đoàn Thị Thùy Dung** | **Dương Thị Nguyệt** | **Từ Tiến Phát** |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B04a/TCTD**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**
**QUÝ I NĂM 2026**
(Theo phương pháp trực tiếp)

| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I | |
|---|---|---|---|
| | | **Năm 2026** | **Năm 2025** |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 16.039.164 | 12.207.822 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (8.062.689) | (5.924.395) |
| 03 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 733.302 | 688.622 |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 473.585 | 469.636 |
| 05 | Thu nhập/(chi phí) khác | 100.644 | 131.196 |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 64.950 | 63.072 |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | (2.871.165) | (3.079.787) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | (1.872.602) | (2.412.329) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động** | | **4.605.189** | **2.143.837** |
| ***Những thay đổi về tài sản hoạt động*** | | | |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (2.892.959) | 486.112 |
| 10 | (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán | (2.905.826) | (9.553.559) |
| 11 | (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 324.298 | 55.992 |
| 12 | (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng | (18.667.273) | (17.379.160) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản | (496.369) | (1.034.213) |
| 14 | (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động | 438.709 | (33.015) |
| ***Những thay đổi về công nợ hoạt động*** | | | |
| 15 | Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước | (649.504) | 10.688.434 |
| 16 | Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | (5.205.194) | (10.913.514) |
| 17 | Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng | (17.607.239) | 12.881.214 |
| 18 | Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá | 22.629.835 | 12.400.000 |
| 19 | Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | (1.842) | (1.283) |
| 20 | Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 12.990 | 171.338 |
| 21 | Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động | (1.773.827) | (479.197) |
| 22 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | (10.059) | (13.847) |
| **I** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | **(22.199.071)** | **(580.861)** |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B04a/TCTD**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**
**QUÝ I NĂM 2026**
(Theo phương pháp trực tiếp)

| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I | |
|---|---|---|---|
| | | **Năm 2026** | **Năm 2025** |
| | | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 01 | Mua sắm tài sản cố định | (352.697) | (175.481) |
| 02 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 35 | 869 |
| 07 | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | - | (4.000.000) |
| 08 | Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | - | - |
| 09 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 23.143 | 400 |
| **II** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | **(329.519)** | **(4.174.212)** |
| **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 02 | Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | - | - |
| 03 | Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác | - | - |
| 04 | Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia | - | - |
| **III** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | **-** | **-** |
| **IV** | **LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ** | **(22.528.590)** | **(4.755.073)** |
| **V** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 1 THÁNG 1** | **162.071.015** | **138.752.361** |
| **VI** | **Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá** | **(89.008)** | **(65.453)** |
| **VII** | **TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI NGÀY 31 THÁNG 3** | **139.453.417** | **133.931.835** |
| | **Tiền và các khoản tương đương tiền gồm có:** | | |
| | - Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 8.157.465 | 5.857.649 |
| | - Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước | 17.077.202 | 13.457.223 |
| | - Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | 114.218.750 | 114.616.963 |
| | - Chứng khoán đầu tư | - | - |

TP. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2026

| Lập bảng | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Đoàn Thị Thùy Dung | Dương Thị Nguyệt | Từ Tiến Phát |

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU**

**Mẫu B05a/TCTD**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**
**QUÝ I NĂM 2026**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Ngày 19 tháng 9 năm 2018, Ngân hàng được NHNN cấp Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN thay thế cho Giấy phép Hoạt động số 0032/NH-GP. Thời gian hoạt động của Ngân hàng theo giấy phép mới không thay đổi so với giấy phép được cấp trước đó. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là ACB.
2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.
3. Thành phần Hội đồng quản trị:

| | |
|---|---|
| - Ông Trần Hùng Huy | Chủ tịch |
| - Ông Nguyễn Thành Long | Phó Chủ tịch |
| - Bà Đặng Thu Thủy | Thành viên |
| - Ông Đàm Văn Tuấn | Thành viên |
| - Bà Đinh Thị Hoa | Thành viên |
| - Ông Hiep Van Vo | Thành viên |
| - Ông Đỗ Minh Toàn | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Văn Hòa | Thành viên |
| - Ông Trịnh Bảo Quốc | Thành viên độc lập |

4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc:

| | |
|---|---|
| - Ông Từ Tiến Phát | Tổng Giám đốc |
| - Ông Đàm Văn Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Bùi Tấn Tài | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Đức Thái Hân | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Hai | Phó Tổng Giám đốc |
| - Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Văn Hòa | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Khắc Nguyện | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Ngô Tấn Long | Phó Tổng Giám đốc |

5. Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại số 442 đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngân hàng có 388 chi nhánh và phòng giao dịch trên cả nước.

6. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, Ngân hàng có các công ty con sau:

| Tên Công ty con | Giấy phép hoạt động | Tỷ lệ góp vốn |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Chứng khoán ACB | 06/GPHĐKD | 100% |
| Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Á Châu | 1349/NHNN-HCM.02 | 100% |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu | 06/GP-NHNN | 100% |
| Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ ACB | 41/UBCK-GP | 100% |

7. Tổng số nhân viên chính thức tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 là 12.475 nhân viên.

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính này được soạn lập sử dụng đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất, theo quy ước giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng ("TCTD") hoạt động tại Việt Nam.

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

Các chỉ tiêu trình bày trong báo cáo tài chính được quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 do NHNN ban hành mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là không có số dư.

## IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

### 1. Chuyển đổi tiền tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong báo cáo tình hình tài chính. Số dư chênh lệch do đánh giá lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**2. Công cụ tài chính phái sinh:**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên báo cáo tình hình tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động vào thời điểm cuối năm.

**3. Thu nhập lãi và chi phí lãi:**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích.

Lãi của các khoản cho vay không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc các khoản cho vay thuộc đối tượng được áp dụng giữ nguyên nhóm Nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước không được dự thu mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu. Lãi dự thu của các khoản cho vay này được xuất toán và ghi nhận ngoại bảng, thu nhập lãi chỉ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu được.

**4. Thu nhập phí và chi phí từ hoạt động dịch vụ:**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm các khoản nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, hoạt động đại lý bảo hiểm và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

**5. Các khoản cho vay khách hàng:**

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn đến một năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn trên một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ("Thông tư 31") do NHNN ban hành ngày 30 tháng 6 năm 2024 và trích lập dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ("Nghị định 86") do Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 7 năm 2024.

**Phân loại nợ:**

Các khoản cho vay khách hàng được phân thành năm nhóm nợ như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền dẫn đến khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá hoặc phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ bị phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

**Dự phòng rủi ro tín dụng:**

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo tỷ lệ do NHNN quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể được áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

| | Tỷ lệ dự phòng |
|---|---|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

**Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro:**

Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay không có khả năng thu hồi trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản; cá nhân chết, mất tích;
- Các khoản cho vay được phân loại nhóm 5.

Ngân hàng theo dõi ngoại bảng các khoản cho vay đã sử dụng dự phòng để xử lý và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi thu hồi được.

**Phân loại nợ, trích lập dự phòng đối với khách hàng vay gặp khó khăn:**

Các khoản cho vay khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng được phân loại nợ, trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 02/2023/TT-NHNN và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN do NHNN ban hành lần lượt ngày 23 tháng 4 năm 2023 và ngày 18 tháng 6 năm 2024.

**6. Kinh doanh và đầu tư chứng khoán:**

(i) Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thuần.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động theo số thực thu.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập dựa trên đánh giá khả năng thu hồi của các chứng khoán hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

(iii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá vốn trừ dự phòng rủi ro. Dự phòng rủi ro được lập khi giá thị trường của chứng khoán thấp hơn giá trị sổ sách hoặc khi chứng khoán thuộc đối tượng phải trích dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

Giá trị phụ trội và chiết khấu phát sinh từ việc mua chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

**7. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

**8. Các khoản dự phòng:**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**10. Khoản vốn vay, phát hành giấy tờ có giá:**

Chi phí lãi vốn vay, trả lãi giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**11. Vốn chủ sở hữu:**

Các chi phí phát sinh hoặc thặng dư vốn cổ phần liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm hoặc tăng vào vốn chủ sở hữu.

Cổ tức trả cho cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản phải trả trong báo cáo tài chính khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được phê duyệt theo quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng, số cổ phiếu mua lại này sẽ được hủy bỏ và Ngân hàng thực hiện điều chỉnh giảm vốn điều lệ, ngoại trừ một số trường hợp theo quy định. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích 10% từ lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ này bằng với vốn điều lệ của Ngân hàng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính của Ngân hàng được trích 10% từ phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí và sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **Tiền gửi tại các TCTD khác** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 21.864.142 | 28.835.726 |
| - Bằng đồng Việt Nam | 13.156.932 | 21.011.264 |
| - Bằng ngoại tệ | 8.707.210 | 7.824.462 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 94.192.738 | 109.085.996 |
| - Bằng đồng Việt Nam | 78.910.000 | 97.040.000 |
| - Bằng ngoại tệ | 15.282.738 | 12.045.996 |
| - Dự phòng rủi ro | - | - |
| | **116.056.880** | **137.921.722** |
| **Cho vay các TCTD khác** | | |
| - Bằng đồng Việt Nam | 3.399.504 | 1.294.915 |
| - Bằng ngoại tệ | - | - |
| - Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác | - | - |
| | **3.399.504** | **1.294.915** |
| **Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác** | **119.456.384** | **139.216.637** |

### 2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **Chứng khoán nợ** | **638.515** | **598.006** |
| Chứng khoán Chính phủ | 138.515 | 98.006 |
| Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành | 500.000 | 500.000 |
| **Chứng khoán vốn** | **-** | **-** |
| Chứng khoán vốn do các TCTD trong nước phát hành | - | - |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | - | - |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh** | **-** | **-** |
| | **638.515** | **598.006** |

## 3. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH/NỢ TÀI CHÍNH KHÁC:

| | 31.3.2026 | | |
|---|---|---|---|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo) | |
| | | Tài sản | Công nợ |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 6.730.398 | - | 117.577 |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 106.112.292 | 147.624 | - |
| **Công cụ tài chính phái sinh khác** | | | |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất | 7.582.318 | - | 43.037 |

| | 31.12.2025 | | |
|---|---|---|---|
| | Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỉ giá ngày hiệu lực hợp đồng) | Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỉ giá tại ngày lập báo cáo) | |
| | | Tài sản | Công nợ |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ** | | | |
| - Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 3.646.093 | - | 31.284 |
| - Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 80.034.373 | 350.144 | - |
| **Công cụ tài chính phái sinh khác** | | | |
| - Giao dịch hoán đổi lãi suất | 3.104.030 | 5.438 | - |

## 4. CHO VAY KHÁCH HÀNG:

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 686.360.461 | 667.564.943 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 196.423 | 325.828 |
| Cho thuê tài chính | - | - |
| Các khoản trả thay khách hàng | 31.817 | 30.657 |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư | - | - |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài | - | - |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ | - | - |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý | - | - |
| | **686.588.701** | **667.921.428** |

**Phân tích chất lượng nợ cho vay**

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 674.820.802 | 658.840.396 |
| Nợ cần chú ý | 4.973.499 | 2.474.846 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 1.116.863 | 764.439 |
| Nợ nghi ngờ | 739.511 | 757.002 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 4.938.026 | 5.084.745 |
| | **686.588.701** | **667.921.428** |

**Phân tích dư nợ theo thời gian**

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Cho vay ngắn hạn | 429.785.892 | 428.539.260 |
| Cho vay trung hạn | 20.166.259 | 19.046.054 |
| Cho vay dài hạn | 236.636.550 | 220.336.114 |
| | **686.588.701** | **667.921.428** |

## 5. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG:

| | Dự phòng chung | Dự phòng cụ thể |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 | 4.971.274 | 2.484.389 |
| Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ) | 141.105 | 526.325 |
| Sử dụng trong kỳ | - | (496.369) |
| **Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026** | **5.112.379** | **2.514.345** |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 4.222.211 | 2.364.883 |
| Trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập trong kỳ) | 749.063 | 2.550.092 |
| Sử dụng trong kỳ | - | (2.430.586) |
| **Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025** | **4.971.274** | **2.484.389** |

## 6. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:**

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **Chứng khoán Nợ** | **135.589.559** | **132.714.613** |
| - Chứng khoán Chính phủ | 40.285.039 | 39.410.741 |
| - Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 93.804.520 | 91.803.872 |
| - Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | 1.500.000 | 1.500.000 |
| **Chứng khoán Vốn** | **64.263** | **64.226** |
| - Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| - Chứng khoán vốn nước ngoài | 64.263 | 64.226 |
| **Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán** | **(11.250)** | **(11.250)** |
| - Dự phòng giảm giá | - | - |
| - Dự phòng chung | (11.250) | (11.250) |
| - Dự phòng cụ thể | - | - |
| | **135.642.572** | **132.767.589** |

**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành):**

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chứng khoán Chính phủ | 10.886.861 | 10.896.527 |
| Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 500.000 | 500.000 |
| Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành | - | - |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| - Dự phòng giảm giá | - | - |
| - Dự phòng chung | - | - |
| - Dự phòng cụ thể | - | - |
| | **11.386.861** | **11.396.527** |

## 7. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN:

**Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư**

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Đầu tư vào công ty con | 12.005.000 | 12.005.000 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác | 233.739 | 233.739 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | (159.428) | (159.040) |
| | **12.079.311** | **12.079.699** |

## 8. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC:

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Vay Ngân hàng Nhà nước | 17.797.342 | 31.152.220 |
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 156.917 | 18.758 |
| Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước | 14.372.376 | 1.805.161 |
| | **32.326.635** | **32.976.139** |

## 9. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC:

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **Tiền gửi của các TCTD khác** | | |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 5.084.943 | 5.139.099 |
| - Bằng đồng Việt Nam | 5.069.854 | 5.130.342 |
| - Bằng ngoại tệ | 15.089 | 8.757 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 113.680.825 | 116.200.460 |
| - Bằng đồng Việt Nam | 101.915.788 | 104.252.589 |
| - Bằng ngoại tệ | 11.765.037 | 11.947.871 |
| | **118.765.768** | **121.339.559** |
| **Vay các TCTD khác** | | |
| Bằng đồng Việt Nam | 1.066.834 | 4.503.710 |
| *Trong đó:* | | |
| *- Vay chiết khấu, tái chiết khấu* | *1.066.373* | *4.503.249* |
| *- Vay cầm cố, thế chấp* | - | - |
| Bằng ngoại tệ | 6.490.781 | 5.685.308 |
| *Trong đó:* | | |
| *- Vay chiết khấu, tái chiết khấu* | - | - |
| *- Vay cầm cố, thế chấp* | - | - |
| | **7.557.615** | **10.189.018** |
| **Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác** | **126.323.383** | **131.528.577** |

## 10. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG:

| | 31.3.2026 | | |
|---|---|---|---|
| | **Bằng tiền đồng** | **Bằng ngoại tệ** | **Tổng cộng** |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 106.084.511 | 15.308.722 | 121.393.233 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 148.719.331 | 549.201 | 149.268.532 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn | 70.547 | 5.902.105 | 5.972.652 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 288.655.861 | 1.808.019 | 290.463.880 |
| Tiền gửi ký quỹ | 2.443.684 | 307.980 | 2.751.664 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 225.816 | 191.747 | 417.563 |
| | **546.199.750** | **24.067.774** | **570.267.524** |

| | 31.12.2025 | | |
|---|---|---|---|
| | **Bằng tiền đồng** | **Bằng ngoại tệ** | **Tổng cộng** |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi không kỳ hạn | 112.565.823 | 12.823.805 | 125.389.628 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 161.413.061 | 1.052.565 | 162.465.626 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn | 573.909 | 5.210.013 | 5.783.922 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn | 289.874.053 | 1.501.370 | 291.375.423 |
| Tiền gửi ký quỹ | 2.291.410 | 241.061 | 2.532.471 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 105.792 | 221.901 | 327.693 |
| | **566.824.048** | **21.050.715** | **587.874.763** |

## 11. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ:

| | 31.3.2026 | |
|---|---|---|
| | **Giá trị ghi sổ** | **Mệnh giá** |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **Trái phiếu** | **52.154.128** | **52.170.000** |
| Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm | 39.649.238 | 39.650.000 |
| Kỳ hạn 3 năm | 5.369.682 | 5.370.000 |
| Kỳ hạn 5 năm | 4.715.908 | 4.720.000 |
| Kỳ hạn 10 năm | 2.419.300 | 2.430.000 |
| **Chứng chỉ tiền gửi** | **103.600.100** | **103.600.100** |
| Kỳ hạn dưới 1 năm | 76.360.100 | 76.360.100 |
| Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm | 24.950.000 | 24.950.000 |
| Kỳ hạn 3 năm | 290.000 | 290.000 |
| Kỳ hạn 5 năm | 2.000.000 | 2.000.000 |
| | **155.754.228** | **155.770.100** |

| | 31.12.2025 | |
|---|---|---|
| | **Giá trị ghi sổ** | **Mệnh giá** |
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **Trái phiếu** | **52.152.824** | **52.170.000** |
| Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm | 39.649.045 | 39.650.000 |
| Kỳ hạn 3 năm | 5.369.637 | 5.370.000 |
| Kỳ hạn 5 năm | 4.715.768 | 4.720.000 |
| Kỳ hạn 10 năm | 2.418.374 | 2.430.000 |
| **Chứng chỉ tiền gửi** | **80.970.100** | **80.970.100** |
| Kỳ hạn dưới 1 năm | 73.280.100 | 73.280.100 |
| Kỳ hạn từ 1 năm đến 2 năm | 5.400.000 | 5.400.000 |
| Kỳ hạn 3 năm | 290.000 | 290.000 |
| Kỳ hạn 5 năm | 2.000.000 | 2.000.000 |
| | **133.122.924** | **133.140.100** |

## 12. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC:

| | **31.3.2026** | **31.12.2025** |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Các khoản phải trả nội bộ | 778.312 | 889.692 |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 13.997.852 | 15.006.764 |
| Thu nhập chưa thực hiện | 5.526.653 | 5.667.622 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 807.304 | 817.363 |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 1.491.937 | 1.541.280 |
| Dự phòng rủi ro khác | - | - |
| | **22.602.058** | **23.922.721** |

## 13. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI:

**Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

| | | **Phát sinh trong kỳ** | | |
|---|---|---|---|---|
| | **1.1.2026** | **Số phải nộp** | **Số đã nộp** | **31.3.2026** |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thuế giá trị gia tăng | 45.824 | 78.086 | 95.629 | 28.281 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.803.474 | 1.003.808 | 1.872.602 | 934.680 |
| Thuế nhà - đất | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | 117.528 | 115.384 | 253.931 | (21.019) |
| **Tổng cộng** | **1.966.826** | **1.197.278** | **2.222.162** | **941.942** |

**Thuế thu nhập hoãn lại**

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 58.250 | 32.048 |
| Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước | (14.859) | (14.863) |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **43.391** | **17.185** |

## 14. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

**Cổ phiếu**

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.136.656.599 | 5.136.656.599 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.136.656.599 | 5.136.656.599 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5.136.656.599 | 5.136.656.599 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

**Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: Triệu đồng

| Vốn chủ sở hữu | Số dư 1.1.2026 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số dư 31.3.2026 |
|---|---|---|---|---|
| Vốn điều lệ | 51.366.566 | - | - | 51.366.566 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 271.779 | - | - | 271.779 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10.575.595 | - | - | 10.575.595 |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 6.519.540 | - | - | 6.519.540 |
| Quỹ khác | 121 | - | - | 121 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | (89.008) | (89.008) |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 22.272.006 | 3.933.827 | - | 26.205.833 |
| **Tổng** | **91.005.607** | **3.933.827** | **(89.008)** | **94.850.426** |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

### 1. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ:

| | Đến 31.3.2026 | Đến 31.3.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu lãi tiền gửi | 1.486.752 | 908.571 |
| Thu lãi cho vay | 13.128.715 | 10.515.285 |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ: | 1.667.946 | 1.206.622 |
| *- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh* | - | - |
| *- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư* | *1.667.946* | *1.206.622* |
| Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh | 125.046 | 93.243 |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng | 182.804 | 204.919 |
| | **16.591.263** | **12.928.640** |

### 2. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ:

| | Đến 31.3.2026 | Đến 31.3.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Trả lãi tiền gửi | 7.249.261 | 5.299.735 |
| Trả lãi tiền vay | 437.098 | 121.932 |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 2.162.493 | 1.381.278 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 12.566 | 7.673 |
| | **9.861.418** | **6.810.618** |

### 3. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH:

| | Đến 31.3.2026 | Đến 31.3.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 22 | 1.439 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh | (8.766) | (5.900) |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh | - | - |
| | **(8.744)** | **(4.461)** |

## 4. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ:

| | Đến 31.3.2026 | Đến 31.3.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư | - | 1 |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư | (593) | (1.496) |
| Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | - | - |
| | **(593)** | **(1.495)** |

## 5. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN:

| | Đến 31.3.2026 | Đến 31.3.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư | - | 1.597 |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 23.143 | 400 |
| | **23.143** | **1.997** |

## 6. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG:

| | Đến 31.3.2026 | Đến 31.3.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 5.261 | 5.075 |
| Chi phí cho nhân viên: | 1.604.625 | 1.528.034 |
| *- Chi lương và phụ cấp* | *540.746* | *538.827* |
| *- Các khoản chi đóng góp theo lương* | *120.809* | *121.146* |
| *- Chi trợ cấp* | *1.081* | *2.167* |
| *- Chi khác* | *941.989* | *865.894* |
| Chi về tài sản: | 394.926 | 391.132 |
| *Trong đó: Khấu hao tài sản cố định* | *99.789* | *96.151* |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ: | 512.228 | 503.924 |
| *Trong đó:* | | |
| *- Công tác phí* | *6.131* | *6.730* |
| *- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD* | *191* | *148* |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 166.630 | 155.198 |
| Chi dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn và rủi ro tài sản khác | 1.748 | (722) |
| | **2.685.418** | **2.582.641** |

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 1. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN:

| | Đến 31.3.2026 | Đến 31.3.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **Số lượng nhân viên bình quân (người)** | 12.597 | 12.965 |
| **Thu nhập của nhân viên** | | |
| Tổng quỹ lương | 542.928 | 538.827 |
| Thu nhập khác | 1.231.188 | 1.404.547 |
| Tổng thu nhập | 1.774.116 | 1.943.374 |
| Tiền lương bình quân | 43 | 42 |
| Thu nhập bình quân | 141 | 150 |

### 2. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA:

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| **Bảo lãnh vay vốn** | **83.036** | **83.036** |
| **Cam kết giao dịch hối đoái** | **220.274.389** | **165.444.063** |
| **Cam kết trong nghiệp vụ L/C** | **7.612.182** | **6.666.479** |
| Thư tín dụng trả ngay | 3.776.191 | 3.393.925 |
| Thư tín dụng trả chậm | 4.235.924 | 3.531.929 |
| *Trừ: tiền ký quỹ* | *(399.933)* | *(259.375)* |
| **Bảo lãnh khác** | **19.542.934** | **19.772.573** |
| Bảo lãnh thanh toán | 5.110.361 | 5.171.273 |
| Bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 3.733.789 | 3.622.525 |
| Bảo lãnh dự thầu | 598.649 | 633.343 |
| Bảo lãnh khác | 11.370.251 | 11.804.589 |
| *Trừ: tiền ký quỹ* | *(1.270.116)* | *(1.459.157)* |
| **Các cam kết khác** | **35.240.190** | **25.031.882** |
| | **282.752.731** | **216.998.033** |

## 3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN:

| | 31.3.2026 | 31.12.2025 |
|---|---|---|
| | Triệu đồng | Triệu đồng |
| Tiền gửi của các công ty con | 1.517.666 | 3.020.754 |
| Tiền gửi của các bên liên quan khác | 998.700 | 1.130.927 |
| Tiền gửi tại công ty con | - | 30.000 |
| Cho công ty con vay | 1.399.504 | 2.464.915 |
| Cho các bên liên quan khác vay | 560.453 | 399.604 |
| Giấy tờ có giá phát hành cho công ty con | 13.229 | 30.333 |
| Giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác | 23.280 | 10.850 |
| Phải thu lợi nhuận từ các công ty con chuyển về | - | - |
| Phải thu công ty con | 735 | 146.000 |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay công ty con | 11.335 | 13.300 |
| Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác | 3.894 | 3.829 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi của các công ty con | 7.864 | 38.383 |
| Lãi dự chi cho tiền gửi của các bên liên quan khác | 19.961 | 22.332 |
| Lãi dự thu từ tiền gửi tại công ty con | - | 344 |
| Lãi dự chi cho giấy tờ có giá phát hành cho công ty con | 81 | - |
| Lãi dự chi cho giấy tờ có giá phát hành cho các bên liên quan khác | 143 | 80 |

## 4. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG CỦA TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ:

Đơn vị: Triệu đồng

| Ngày 31.3.2026 | Tổng dư nợ cho vay (*) | Tổng tiền gửi và tiền vay (**) | Các cam kết tín dụng | Công cụ tài chính phái sinh | Kinh doanh và đầu tư chứng khoán |
|---|---|---|---|---|---|
| Trong nước | 689.988.205 | 690.429.694 | 40.043.409 | 120.391.412 | 147.614.935 |
| Nước ngoài | - | 6.161.213 | 8.386.608 | 33.596 | 64.263 |

(*) Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay khách hàng và dư nợ cho vay tổ chức tín dụng khác.

(**) Tổng tiền gửi và tiền vay bao gồm số dư tiền gửi của khách hàng và số dư tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác.

## VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro trên cơ sở thiết lập khung quản lý rủi ro tổng thể và triển khai các cấu phần phù hợp với quy định của pháp luật, chiến lược kinh doanh theo từng giai đoạn. Các nguyên tắc quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro ban hành bởi Hội đồng quản trị được xây dựng trên cơ sở đánh giá rủi ro trọng yếu và mức độ chấp nhận từng rủi ro trọng yếu. Tại cấp Ban điều hành, công tác quản lý rủi ro được triển khai thành các quy trình, quy định, hạn mức nhằm đảm bảo mọi hoạt động tại các đơn vị kinh doanh, nghiệp vụ hoạt động theo các nguyên tắc và khẩu vị rủi ro đã được ban hành.

Thông qua hệ thống kiểm soát nội bộ theo mô hình ba tuyến bảo vệ độc lập và quy trình quản lý rủi ro đầy đủ các bước (nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro), hoạt động quản lý rủi ro được triển khai bởi tất cả các đơn vị và cá nhân trong Ngân hàng nhằm kiểm soát, phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro và đạt được mục tiêu đã được Hội đồng quản trị đề ra.

Việc thực hiện, theo dõi, đánh giá các công tác quản lý rủi ro và cập nhật các quy định nội bộ được thực hiện định kỳ hoặc khi có thay đổi từ môi trường kinh doanh, yêu cầu từ Ngân hàng Nhà nước hoặc chiến lược kinh doanh của Ngân hàng.

Trong danh mục rủi ro trọng yếu, các loại rủi ro tài chính quan trọng tác động đến danh mục các công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro lãi suất trên sổ ngân hàng, rủi ro thanh khoản và rủi ro tín dụng.

### 1. Rủi ro thị trường:

**1.1 Rủi ro tiền tệ**

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 | USD | VÀNG | EUR | JPY | AUD | CAD | Khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 848.579 | 43.447 | 17.785 | 525 | 115.365 | 13.561 | 1.226 | 1.040.488 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | 1.683.886 | - | - | - | - | - | - | 1.683.886 |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | 22.564.419 | - | 372.097 | 735.458 | 143.228 | 45.252 | 129.494 | 23.989.948 |
| Cho vay khách hàng (*) | 23.829.596 | - | - | - | - | - | - | 23.829.596 |
| Chứng khoán đầu tư (*) | 64.263 | - | - | - | - | - | - | 64.263 |
| Tài sản có khác (*) | 339.051 | 10.593 | - | - | - | - | - | 349.644 |
| **Tổng tài sản** | **49.329.794** | **54.040** | **389.882** | **735.983** | **258.593** | **58.813** | **130.720** | **50.957.825** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 18.246.762 | - | 14.946 | 9.199 | - | - | - | 18.270.907 |
| Tiền gửi của khách hàng | 22.639.844 | - | 341.043 | 695.961 | 311.927 | 23.845 | 55.154 | 24.067.774 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 5.074.132 | - | 90.798 | - | (72.428) | 18.941 | - | 5.111.443 |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 10.577 | - | - | - | 10.577 |
| Các khoản nợ khác | 674.577 | - | 23.190 | 17.398 | 21.031 | 3.461 | 20.089 | 759.746 |
| **Tổng nợ phải trả** | **46.635.315** | **-** | **469.977** | **733.135** | **260.530** | **46.247** | **75.243** | **48.220.447** |
| **Trạng thái tiền tệ nội bảng** | **2.694.479** | **54.040** | **(80.095)** | **2.848** | **(1.937)** | **12.566** | **55.477** | **2.737.378** |
| **Trạng thái tiền tệ ngoại bảng** | **(2.452.525)** | **-** | **83.534** | **5.461** | **77.860** | **(9.982)** | **71.718** | **(2.223.934)** |
| **Trạng thái tiền tệ nội - ngoại bảng** | **241.954** | **54.040** | **3.439** | **8.309** | **75.923** | **2.584** | **127.195** | **513.444** |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

## 2. Rủi ro lãi suất

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Dưới 1 tháng | Từ 1 tháng đến 3 tháng | Trên 3 tháng đến 6 tháng | Trên 6 tháng đến 12 tháng | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Tài sản** | | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 8.157.465 | - | - | - | - | - | - | **8.157.465** |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | 14.092.509 | 2.984.693 | - | - | - | - | - | **17.077.202** |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 73.764.142 | 41.008.509 | 1.500.000 | 2.718.264 | 456.469 | 9.000 | **119.456.384** |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | 638.515 | - | - | - | - | - | - | **638.515** |
| Cho vay khách hàng (*) | 13.752.184 | - | 8.817.208 | 645.848.558 | 14.645.923 | 2.971.196 | 230.902 | 322.730 | **686.588.701** |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | 64.263 | - | - | - | 54.504.520 | 41.300.000 | 51.171.900 | **147.040.683** |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | 12.238.739 | - | - | - | - | - | - | **12.238.739** |
| Tài sản cố định | - | 5.661.045 | - | - | - | - | - | - | **5.661.045** |
| Tài sản có khác (*) | 183.918 | 13.088.341 | - | - | - | - | - | - | **13.272.259** |
| **Tổng tài sản** | **13.936.102** | **53.940.877** | **85.566.043** | **686.857.067** | **16.145.923** | **60.193.980** | **41.987.371** | **51.503.630** | **1.010.130.993** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 21.330.859 | 8.613.961 | 2.381.815 | - | - | - | **32.326.635** |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 93.415.768 | 26.425.395 | 6.476.331 | 5.889 | - | - | **126.323.383** |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 131.758.250 | 116.857.902 | 191.391.722 | 100.194.487 | 30.065.163 | - | **570.267.524** |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 12.990 | - | - | - | - | - | - | **12.990** |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 6.660 | - | - | - | 10.577 | **17.237** |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 4.999.927 | 2.400.000 | 92.110.100 | 53.824.901 | 2.419.300 | **155.754.228** |
| Các khoản nợ khác | - | 22.602.058 | - | - | - | - | - | - | **22.602.058** |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **22.615.048** | **246.504.877** | **156.903.845** | **202.649.868** | **192.310.476** | **83.890.064** | **2.429.877** | **907.304.055** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng** | **13.936.102** | **31.325.829** | **(160.938.834)** | **529.953.222** | **(186.503.945)** | **(132.116.496)** | **(41.902.693)** | **49.073.753** | **102.826.938** |
| **Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)** | **-** | **(2.300.575)** | **681** | **(277.396)** | **(66.260)** | **2.603.655** | **(3.142)** | **-** | **(43.037)** |
| **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng** | **13.936.102** | **29.025.254** | **(160.938.153)** | **529.675.826** | **(186.570.205)** | **(129.512.841)** | **(41.905.835)** | **49.073.753** | **102.783.901** |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

## 3. Rủi ro thanh khoản

*Đơn vị: Triệu đồng*

| Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026 | Quá hạn | | Trong hạn | | | | | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Trên 1 tháng đến 3 tháng | Trên 3 tháng đến 12 tháng | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | |
| **Tài sản** | | | | | | | | |
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 8.157.465 | - | - | - | - | **8.157.465** |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước | - | - | 17.077.202 | - | - | - | - | **17.077.202** |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*) | - | - | 88.204.359 | 26.014.391 | 3.890.492 | 797.142 | 550.000 | **119.456.384** |
| Chứng khoán kinh doanh (*) | - | - | 638.515 | - | - | - | - | **638.515** |
| Cho vay khách hàng (*) | 5.795.555 | 7.956.628 | 73.138.846 | 145.502.359 | 208.376.367 | 25.138.286 | 220.680.660 | **686.588.701** |
| Chứng khoán đầu tư (*) | - | - | 3.064.263 | 15.000.000 | 33.913.437 | 69.060.595 | 26.002.388 | **147.040.683** |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn (*) | - | - | - | - | - | - | 12.238.739 | **12.238.739** |
| Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 5.661.045 | **5.661.045** |
| Tài sản có khác (*) | 183.777 | 141 | 7.991.524 | 2.693.417 | 2.374.001 | 29.399 | - | **13.272.259** |
| **Tổng tài sản** | **5.979.332** | **7.956.769** | **198.272.174** | **189.210.167** | **248.554.297** | **95.025.422** | **265.132.832** | **1.010.130.993** |
| **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| Các khoản nợ Chính phủ và NHNN | - | - | 25.399.550 | 6.927.085 | - | - | - | **32.326.635** |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 106.055.968 | 18.887.152 | 1.380.263 | - | - | **126.323.383** |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 252.660.202 | 108.578.882 | 205.750.037 | 3.278.403 | - | **570.267.524** |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | 73.751 | (72.970) | 1.793 | 10.416 | - | **12.990** |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | - | - | - | 2.542 | 3.437 | 9.495 | 1.763 | **17.237** |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 8.500.000 | 14.400.000 | 86.909.897 | 45.944.331 | - | **155.754.228** |
| Các khoản nợ khác | - | - | 14.047.567 | 2.683.285 | 5.078.884 | 792.322 | - | **22.602.058** |
| **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **406.737.038** | **151.405.976** | **299.124.311** | **50.034.967** | **1.763** | **907.304.055** |
| **Mức chênh thanh khoản ròng** | **5.979.332** | **7.956.769** | **(208.464.864)** | **37.804.191** | **(50.570.014)** | **44.990.455** | **265.131.069** | **102.826.938** |

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**4. Rủi ro tín dụng:**

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng, đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán theo hợp đồng, thỏa thuận, giao dịch với Ngân hàng.

Ngân hàng quy định và áp dụng chính sách rủi ro tín dụng cho toàn bộ quá trình cấp tín dụng bao gồm định hướng khách hàng mục tiêu, định hướng tổ chức hoạt động cấp tín dụng, thẩm định cấp tín dụng, phê duyệt quyết định có rủi ro tín dụng, quản lý tín dụng, quản lý khoản cấp tín dụng có vấn đề nhằm đảm bảo quy định của pháp luật và thống nhất chiến lược kinh doanh, chiến lược quản lý rủi ro và khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

Ngân hàng sử dụng nhiều công cụ khác nhau để quản lý rủi ro tín dụng như: (i) thiết lập hạn mức tín dụng theo ngành, lĩnh vực kinh tế, sản phẩm, hình thức bảo đảm, (ii) xây dựng và áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, (iii) áp dụng hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý tín dụng để quản lý và phân tích nợ có vấn đề, hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng. Dữ liệu tín dụng và kết quả quản lý tín dụng được thông báo định kỳ cho các đơn vị quản lý có liên quan và báo cáo cho Hội đồng quản trị, Ủy ban quản lý rủi ro, Tổng giám đốc và Hội đồng rủi ro để giám sát và chỉ đạo kịp thời nhằm kiểm soát rủi ro tín dụng theo khẩu vị rủi ro và chiến lược kinh doanh.

TP. HCM, ngày 20 tháng 4 năm 2026

| Lập bảng | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Đoàn Thị Thùy Dung** | **Dương Thị Nguyệt** | **Từ Tiến Phát** |